

Số: 94 /QBV&PTR-KHKT

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 5 năm 2019

V/v kế hoạch chi trả tiền dịch vụ
môi trường rừng lưu vực thủy điện
Tả Trạch - Thượng Lộ tỉnh Thừa Thiên
Huế năm 2019

Kính gửi:

- Vườn Quốc gia Bạch Mã;
- Ban Quản lý Khu Bảo tồn Sao La;
- Các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: Nam Đông và Hương Thủy;
- Hạt Kiểm lâm Nam Đông.

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc điều chỉnh một số nội dung Quy chế về tổ chức, quản lý và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bảo vệ phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2009 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Kết quả Kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Công văn số 2553/UBND-NN ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc giao Hạt Kiểm lâm quản lý diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa có chủ rừng;

Thực hiện kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019 theo Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR lưu vực thủy điện Tả Trạch - Thượng Lộ tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019 với các nội dung như sau:

1. Phạm vi, đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng

a) Phạm vi chi trả:

Toàn bộ diện tích rừng cung ứng DVMTR thuộc lưu vực thủy điện Tả Trạch - Thượng Lộ có tổng diện tích là 35.018,45 ha. Trong đó rừng tự nhiên 34.408,65 ha; rừng trồng 609,80 ha trên địa giới hành chính các xã Hương Giang, Hương Hữu, Hương Lộc, Hương Phú, Hương Sơn, Thượng Lộ, Thượng Long, Thượng Nhật, Thượng Quảng huyện Nam Đông; xã Dương Hòa thị xã Hương Thủy và các xã Lộc Điền, Lộc Trì huyện Phú Lộc.

b) Đối tượng chi trả:

- Các chủ rừng là tổ chức Nhà nước gồm: Vườn Quốc gia Bạch Mã; Ban Quản lý Khu Bảo tồn Sao La và các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: Nam Đông, Hương Thủy.

- UBND các xã thuộc huyện Nam Đông thông qua Hạt Kiểm lâm Nam Đông.

2. Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2019

- Tổng số tiền chi trả DVMTR của lưu vực thủy điện Tả Trạch - Thượng Lộ năm 2019 là 6.968.831.000 đồng; mức chi trả cho 01 ha rừng là 235.000 đồng. Sử dụng tiền chi trả DVMTR như sau:

+ Chủ rừng là tổ chức Nhà nước:

Trường hợp chủ rừng không khoán bảo vệ rừng hoặc khoán một phần diện tích, phần diện tích còn lại chủ rừng tự bảo vệ thì toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được coi là nguồn thu của chủ rừng, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp đối với từng loại hình tổ chức.

Trường hợp chủ rừng có khoán bảo vệ rừng được trích không quá 10% tổng số tiền DVMTR chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ nêu trên để chi cho công tác quản lý các khu rừng cung ứng DVMTR. Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý được chủ rừng chi trả cho bên nhận khoán.

+ Hạt Kiểm lâm thực hiện khoán bảo vệ rừng được trích không quá 10% tổng số tiền DVMTR chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ nêu trên để chi cho công tác quản lý các khu rừng cung ứng DVMTR. Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý được Hạt Kiểm lâm chi trả cho bên nhận khoán.

- Nguồn kinh phí nêu trên bao gồm: Nguồn thu tiền DVMTR năm 2018; Quý I, II, III năm 2019 và lãi tiền gửi ngân hàng.

- Áp dụng hệ số K như sau:

+ Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trạng thái trữ lượng rừng.

$K_1 = 1,00$ đối với rừng giàu (G);

$K_1 = 0,95$ đối với rừng trung bình (TB);

$K_1 = 0,90$ đối với rừng nghèo (NG).

+ Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mục đích sử dụng rừng.

$K_2 = 1,00$ đối với đặc dụng (DD);

$K_2 = 0,95$ đối với phòng hộ (PH);

$K_2 = 0,90$ đối với sản xuất (SX) và khác (KH).
+ Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng.

$K_3 = 1,00$ đối với rừng tự nhiên (RTN);

$K_3 = 0,90$ đối với rừng trồng (RT).

+ Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mức độ khó khăn.

$K_4 = 1,00$ đối với xã thuộc khu vực III;

$K_4 = 0,95$ đối với xã thuộc khu vực II;

$K_4 = 0,90$ đối với xã thuộc khu vực I.

- Kinh phí chi trả như sau:

TT	Chủ quản lý	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
1	VQG Bạch Mã	22.295,64	19.438,37	235.000	4.568.017.000
2	BQL KBT Sao La	930,96	842,32	235.000	197.945.000
3	BQL RPH Nam Đông	5.726,47	4.691,57	235.000	1.102.519.000
4	BQL RPH Hương Thủy	4.879,73	3.767,76	235.000	885.424.000
5	Hạt Kiểm lâm Nam Đông	1.185,65	914,58	235.000	214.926.000
Tổng cộng		35.018,45	29.654,60		6.968.831.000

(Bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm sáu tám triệu, tám trăm ba một nghìn đồng)

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Thời gian và phương pháp thực hiện chi trả

- Thời gian tính để chi trả tiền DVMTR: Kể từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019.

- Số lần chi trả: 02 lần/năm

+ Lần 1: Căn cứ kế hoạch thu, chi được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tạm ứng 50% kế hoạch chi trả cho bên cung ứng DVMTR.

+ Lần 2: Căn cứ số tiền thực thu trong năm, kết quả xác định diện tích rừng được chi trả DVMTR, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thanh toán tiền cho bên cung ứng DVMTR trước ngày 01/6/2020.

- Hình thức chi trả tiền DVMTR: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển trực tiếp vào tài khoản của đơn vị.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo đến các đơn vị biết, tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT, KH-KT. *Phong*



Nguyễn Xuân Hiền

**Phụ lục 1: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ ĐVMT
THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỰ NHIÊN - THƯƠNG LỘ NĂM 2019**

(Kèm theo Công văn số 94/QB-RỪNG-KHKT ngày 31/5/2019 của Quý Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị: ha

TT	Chủ quản lý	Tổng diện tích	Trạng thái			Chức năng				Nguồn gốc	
			Giàu	Trung bình	Nghèo	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Khác	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
	Tổng cộng	35.018,45	2.678,68	10.412,14	21.927,63	23.226,60	9.129,22	2.487,85	174,78	34.408,65	609,80
1	VQG Bạch Mã	22.295,64	2.513,47	7.382,70	12.399,47	22.295,64				22.295,64	
2	BQL KBT Sao La	930,96	161,58	0,68	768,70	930,96				930,96	
3	BQL RPH Nam Đông	5.726,47	2,86	1.778,54	3.945,07		4.109,84	1.534,96	81,67	5.623,63	102,84
4	BQL RPH Hương Thủy	4.879,73		1.250,22	3.629,51		4.879,73			4.373,82	505,91
5	Hạt Kiểm lâm Nam Đông	1.185,65	0,77		1.184,88		139,65	952,89	93,11	1.184,60	1,05

Phụ lục

H
V
V
R
I
E
N
T
H

**Phụ lục 2: TỔNG HỢP SỐ TIỀN CHI TRẢ DVMTR CHO CÁC CHỦ RỪNG
THUỘC LƯU VỰC THỦY ĐIỆN TẢ TRẠCH - THƯỢNG LỘ NĂM 2019**



Công văn số 9A /QBV&PTR-KHKT ngày 31/5/2019
của Quy Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế

TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
Tổng cộng		35.018,45	29.654,60		6.968.831.000
1	VQG Bạch Mã	22.295,64	19.438,37	235.000	4.568.017.000
2	BQL KBT Sao La	930,96	842,32	235.000	197.945.000
3	BQL RPH Nam Đông	5.726,47	4.691,57	235.000	1.102.519.000
4	BQL RPH Hương Thủy	4.879,73	3.767,76	235.000	885.424.000
5	Hạt Kiểm lâm Nam Đông	1.185,65	914,58	235.000	214.926.000

Phuong

